TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2024/DS-PT
Ngày: 05/6/2024
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đ**

Các Thẩm phán: Bà **Sơn Nữ P**

Ông **Phạm Trường T**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trọng Tín** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L: Bà **Đoàn Thị Kim Tuyền** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/6/2024 và ngày 05/6/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc *"Tranh chấp di sản thừa kế"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2024/QĐ-PT ngày 19/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng B là ông Tô Văn L, sinh năm 1977; Địa chỉ: F H, B, huyện H, TP ..

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Quí T, sinh năm 1961

2.2 Bà Phạm Thị Bạch L1, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Số C N, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ.

2.3 Ông Nguyễn Quí T1, sinh năm 1964 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Quí T1

2.3.1Bà Nguyễn Thị Thảo L2, sinh năm 1970.

2.3.2Nguyễn Quí Anh K, sinh năm 2007

Cùng địa chỉ: Số A P, tổ F, khóm D, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh L.

2.3.3Bà Nguyễn Quí Thảo T2, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số A H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh

2.3.4Bà Nguyễn Thị Thảo L2, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số A P, tổ F, khóm D, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Quí S, sinh năm 1956.

3.2. Bà Thái Thị P, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng P1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

3.4. Ông Phan Công T3, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện V, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Công T3 là ông Tô Văn L, sinh năm 1977; Địa chỉ: F H, B, huyện H, TP ..

3.5. Ông Nguyễn Quí T4, sinh năm 1973.

3.6. Bà Đinh Thị V, sinh năm 1944.

Cùng địa chỉ: F đường Q, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Nguyễn Đặng Quí L3, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 1 T, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Ông Nguyễn Quí T5, sinh năm 1963.

3.9. Ông Nguyễn Quí T6, sinh năm 1967.

3.10. Nguyễn Quí T7, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh L.

3.11. Nguyễn Đặng Quí P2, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số B N, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ.

3.12. Bà Đặng Hồng A, sinh năm 1954.

3.13. Nguyễn Anh V1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số F, phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Bà Nguyễn Thị Thùy T8, sinh năm 1975.

Địa chỉ: E H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.15. Bà Nguyễn Thị Thu T9, sinh năm 1977.

Địa chỉ: C L, phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng B trình bày:

Cha của bà là ông Nguyễn Quí L4 chết năm 1996, mẹ là Phạm Thị N chết năm 1972. Cha mẹ có tất cả 11 người con bao gồm: thứ hai là Nguyễn Quí L5 sinh năm 1939 chết không rõ năm, không có vợ con; thứ ba Nguyễn Quí T10 sinh năm 1941 chết năm 2012, vợ ông T10 là bà Đặng Thị V2, sinh năm 1944, con gồm có: Nguyễn Quí G (chết), Nguyễn Quí T5, Nguyễn Quí T7, Nguyễn Quí T6, Nguyễn Đặng Quí P2, Nguyễn Đặng Quí L3, Nguyễn Quí T4; thứ tư Ông Nguyễn Quí C sinh năm 1943 chết năm 2000, vợ ông C là bà Đặng Hồng A sinh năm 1954, các con gồm: Nguyễn Thị Thùy T8, Nguyễn Thị Thu T9, Nguyễn Anh V1; thứ năm Nguyễn Thị Ngọc D chết năm 2013; thứ sáu Nguyễn Quí C1 chết lúc nhỏ; thứ bảy Nguyễn Thị Hồng P1; thứ tám Nguyễn Thị Hồng B; thứ chín Nguyễn Quí S, thứ mười Nguyễn Quí T11 chết lúc nhỏ; thứ mười một Nguyễn Quí T và thứ mười hai Nguyễn Quí T1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D mất năm 2013. Khi còn sống bà D có nhận thừa kế theo di chúc của cha ruột là ông Nguyễn Quí L4 đối với phần đất thửa 360 và 363, thửa mới theo chương trình VLap là thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 239,9m^2 loại đất LNQ và thửa 116, tờ bản đồ số 15, diện tích 516,1m^2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

Vào năm 2005, bà D có vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị M tại TAND huyện Vĩnh Thạnh, do sức khỏe không tốt nên bà D có ủy quyền cho bà B tham gia vụ kiện. Tờ ủy quyền lập ngày 15/12/2005. Lúc này bà D có nói khi nào bà D qua đời sẽ giao lại tài sản cho bà B quản lý và sử dụng được ghi trong phần cuối của văn bản ủy quyền. Năm 2013 ông Nguyễn Quí S có cầm một tờ văn bản cho bà B ký tên nói là để ông Nguyễn Quí T và Nguyễn Quí T1 đăng ký quyền sử dụng đất theo di chúc của ông L4, bà B ký tên nhưng không xem nội dung đến khi địa chính huyện đến đo đạc bà B mới biết là ông Quí T1 làm thủ tục thừa kế phần đất của bà D nên bà B ngăn cản không cho đo đạc.

Vào ngày 06/07/2013 tại cuộc họp gia đình bà B có mang tờ giấy ủy quyền của bà D ra để trình bày di nguyện của bà D nhưng không được các anh chị em đồng ý mà còn đuổi bà B ra khỏi cuộc họp.

Đến ngày 15/11/2021 ông Phan Công T3 là chồng của bà D có lập văn bản xác nhận đồng ý giao lại thửa đất 147 và 116 cho bà B thụ hưởng theo di nguyện của bà D. Văn bản được công chứng tại Văn phòng C2.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà các vấn đề sau:

- Vô hiệu biên bản được lập ngày 06/7/2013 tại nhà ông Nguyễn Quí S.

- Công nhận cho bà B được hưởng 02 thửa đất thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 239,9m^2 loại đất LNQ và thửa 116, tờ bản đồ số 15, diện tích 516,1m^2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

Tại đơn yêu cầu ngày 15/9/2023 bà B trình bày: Không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng P1 về việc cho bà Phước được hưởng ½ diện tích thửa 116-1 vì việc phân chia này không đúng với ý nguyện của bà D.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Hồng B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất giá đất theo Hội đồng định giá.

Bị đơn ông Nguyễn Quí T và bà Phạm Thị Bạch L1 trình bày:

Bà D và ông Phan Công T3 kết hôn không có con. Vợ chồng có mâu thuẫn nên bà D về sống tại nhà cha mẹ ruột tại T. Vào năm 2000, bà D có vụ kiện tranh chấp ở xã V bà B là người đứng ra tham gia vụ kiện cùng bà D, thời điểm đó ông bà không có nghe việc bà D nói sẽ cho bà B phần đất của bà D. Khi về sống tại T vợ chồng ông T và bà L1 là người cho tiền bà D sinh sống, thời gian đầu ông Quý S1 chăm sóc cho bà D, về sau bà D tự lo cơm nước sống một mình. Khi bà D mất các anh em có họp lại thống nhất giao lại phần đất của bà D cho ông Quí T1 và Quí T thửa đất cặp quốc lộ E và giao thửa cặp với ông Quí S cho ông Quí T1 để thờ cúng bà D. Ông Quí T và bà L1 không đồng ý với yêu cầu của bà B. Di nguyện của bà D lúc còn sống là muốn giao toàn bộ phần đất của bà D cho vợ chồng bà nhưng vợ chồng không nhận. Ông T và bà L1 không biết về tờ ủy quyền mà bà B đưa ra, tại cuộc họp vào năm 2013 bà B cũng không nói có tờ giấy này chỉ đưa ra một tờ lịch rất sơ xài và có ý kiến giao phần đất của bà D cho con của bà B là Duy L6 nhưng không được đồng ý. Năm 2017, ông T3 chồng của bà D có lập văn bản từ chối nhận di sản nên không có việc giao lại cho bà B. Ông Quí T và bà L1 thống nhất phần di sản của bà D để lại mà vợ chồng ông bà được hưởng sẽ giao lại cho ông Quí T1 và xin được vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Quí T1 và bà Nguyễn Thị Thảo L2 trình bày:

Tại biên bản lập ngày 06/7/2013 tại nhà ông Nguyễn Quí S có sự có đầy đủ các thành viên trong gia đình. Các anh chị em đều đồng ý và ký tên trong đó có bà B và bà Phước. Tất cả các anh chị em đồng ý giao phần đất thửa 147 diện tích 516,1m^2 cho ông Quí T1 quản lý, thửa 116 diện tích 239,9m^2 sẽ chia đều cho ông Quí S và ông Quí T. Về việc bà B đưa ra giấy ủy quyền của bà D là không hợp lý về thời gian vì năm 2005 nhưng tại cuộc họp ngày 06/7/2013 bà B không đưa ra. Mặc khác giấy ủy quyền không có người làm chứng và không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Thời điểm bà D viết giấy ủy quyền là năm 2005, lúc này bà D chưa kê khai đăng ký đối với hai thửa đất tại T.

Ngày 18/12/2017 ông Phan Công T3 đã lập văn bản từ chối nhận di sản đối với hai thửa đất bà D được hưởng thừa kế của ông L4 nên các văn bản về sau của ông T3 không có giá trị pháp lý. Bà D chết không để lại di chúc sau đó các anh, chị, em trong gia đình đã họp lại để phân chia di sản thống nhất giao phần đất 516,1m^2 cho ông Quí T1 quản lý, phần đất 239,9m^2 sẽ chia đều cho ông Quí T1 và ông Quí T, biên bản lập thành văn bản và có ủy ban xác nhận. Ông chưa tiến hành kê khai vì phần đất này bà Phước đã đem đi thế chấp đã được Tòa án xét xử năm 2021. Ông Quí T1 và bà Thảo L2 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thảo L2 trình bày bà yêu cầu theo văn bản thỏa thuận của gia đình, từ khi anh em thỏa thuận chia di sản của bà D xong, vợ chồng vẫn thực hiện đúng như biên bản họp gia đình là thờ cúng bà D và tiếp quản sử dụng phần đất bà D để lại. Thống nhất giá của Hội đồng định giá đã định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Quí S trình bày:

Thống nhất việc phân chia di sản của bà D theo văn bản thỏa thuận ngày 06/7/2013. Việc bà B và bà Phước trình bày là không đúng. Vì theo thỏa thuận bà B và bà Phước đã thống nhất chia di sản nhưng nay lại không thừa nhận. Ông S không đồng ý với yêu cầu của bà B và bà Phước, trường hợp chia thừa kế theo pháp luật ông yêu cầu được nhận một phần. Ông Quí S đồng ý giao lại cho ông Quí T1 được hưởng.

Tại đơn xác nhận ngày 15/11/2021 ông Phan Công T3 trình bày:

Nguyên vợ ông Nguyễn Thị Ngọc D đã chết vào năm 2013. Khi vợ ông còn sống có lập tờ ủy quyền ngày 15/12/2005 nội dung ủy quyền bà Nguyễn Thị Hồng B được toàn quyền tham gia vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Ú tại địa chỉ: 0 ấp V, xã V, huyện V, TP Cần Thơ. Và phần tái bút, Nguyễn Thị Hồng B (tự 8 Oanh) toàn quyền sử dụng số tài sản của vợ ông, sau khi vợ ông khuất bóng. Từ khi vợ ông qua đời đến nay, ông mới phát hiện tờ ủy quyền và tái bút này. Vợ ông Nguyễn Thị Ngọc D qua đời, số tài sản mà vợ ông thụ hưởng là tài sản của vợ chồng. Ông là người thụ hưởng, nhưng ông tôn trọng lời di nguyện cuối cùng của vợ ông. Nên nay ông thống nhất giao toàn bộ tài sản gồm 01 nền thổ cư đã thắng kiện tọa lạc: 08/12 ấp V, xã V, huyện V, TP Cần Thơ cùng 02 thửa đất:

1/Thửa đất số 147 tờ bản đồ số 14, diện tích 239,9m^2, loại đất LNQ

2/Thửa đất số 116 tờ bản đồ số 15 diện tích 516,1m^2 loại đất LNQ

Tọa lạc ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L do vợ ông Nguyễn Thị Ngọc D đăng ký kê khai số tài sản nêu trên, ông đồng ý để cho em vợ ông là Nguyễn Thị Hồng B (tự 8 Oanh) được toàn quyền sử dụng.

Tại đơn xác nhận ngày 01/01/2024 ông Phan Công T3 trình bày: giữ nguyên nội dung đơn xác lập ngày 15/11/2021 tại văn phòng công chứng huyện C2, thị trấn V, huyện V,thành phố Cần Thơ thực hiện theo di nguyện của bà Nguyễn Thị Ngọc D theo tờ ủy quyền phần tái bút. Do bận đi làm ông T3 xin được vắng mặt trong các phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị Hồng P1 có yêu cầu độc lập trình bày:

Năm 1993 cha của bà Phước là ông Nguyễn Quí L4 có lập tờ di chúc cho tất cả anh em gồm 08 người nhưng chỉ phân chia theo bờ, mương, và ranh. Tháng 11/2000 ông Nguyễn Quí S thay mặt cho tất cả anh em kê khai theo trích lục số 1467 ngày 06/11/2000 do Hộ Nguyễn Quí S đứng tên.

Khi thực hiện chương trình vlap Văn phòng đăng ký đất đai đã tiến hành tách thành các thửa:

- Nguyễn Thị Ngọc D thửa 147 + 116 = 756m^2

- Nguyễn Thị Hồng P1 thửa 113 = 326m^2

- Nguyễn Thị Hồng B thửa 124 + 116 = 352m^2

- Nguyễn Quí S thửa 115 + 99 + 169 = 2.627,5m^2

- Nguyễn Quí T thửa 319 + 92 = 2.147,1m^2

- Nguyễn Quí T1 thửa 114 + 108 = 2.073,7m^2

Năm 2000 ông Nguyễn Quí S thế chấp trích lục số 1467 ngày 06/11/2000 để bảo lãnh nợ vay cho doanh nghiệp T14, sau đó ngân hàng P3 khởi kiện yêu cầu phát mãi xử lý tài sản bảo lãnh để thu hồi nợ. Vụ kiện đã được TAND huyện Bình Tân giải quyết, gia đình bà đã được nhận lại tài sản.

Năm 2013 bà D chết, các anh chị em tiến hành họp gia đình với nội dung các anh, chị em đồng ý giao phần đất mà bà D được nhận thừa kế cho ông Nguyễn Quí T1 quản lý sử dụng để ông Quí T1 thờ cúng cho bà D. Tại cuộc họp gia đình bà B có trình bày di nguyện của của bà D là giao lại phần đất của bà D cho bà B quản lý sử dụng nhưng không được anh chị em chấp nhận.

Năm 2017 biên bản cuộc họp được làm thêm phần nội dung chia di sản thừa kế của bà D cho ông Nguyễn Quí T1 và ông Nguyễn Quí T mỗi người ½ thửa 147. Sau đó ông Quí S, Quí T và Quí Tử thỏa thuận sắp sếp lại các thửa của ba người. Đối với yêu cầu của bà B bà có ý kiến như sau: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà B về việc vô hiệu biên bản ghi ngày 06/07/2013, chia thừa kế đối với thửa 147 và 116-1 của bà D để lại như sau: Chia cho các hàng thừa kế thứ 2 của bà D bao gồm: Nguyễn Thị Hồng P1, Nguyễn Thị Hồng B, Nguyễn Quí S, Nguyễn Quí T1. Ông Nguyễn Quí T đã từ chối nhận thừa kế. Mỗi thửa được chia làm hai thành bốn phần. Ai nhận nhiều hơn sẽ bù trừ chênh lệch giá khi nhận đất thực tế. Bà Phước xin nhận ½ diện tích thửa 116-1 phía tiếp giáp thửa 125 của bà Phước. Vì hiện tại phần đất bà Phước nhận thừa kế của ông L4 không có lối đi.

Thống nhất giá trị đất theo biên bản định giá vì không có tranh chấp giá trị đất.

Bà Đặng Hồng A (Vợ của ông Nguyễn Quí C chết năm 2000) cùng các con là Nguyễn Anh V1, Nguyễn Thị Thùy T8, Nguyễn Thi Thu T12 trình bày: Thống nhất nhận phần di sản của bà D để lại, nếu chia theo pháp luật đồng ý để lại phần di sản cho bà B hưởng. Xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

Bà Đặng Thị V2 (Vợ của ông Nguyễn Quí T10 chết năm 2011) cùng các con là Nguyễn Quí T4, Nguyễn Quí T5, Nguyễn Quí T6, Nguyễn Quí T7, Nguyễn Đặng Quí P2 trình bày: Thống nhất nhận phần di sản của bà D để lại, nếu chia theo pháp luật. Xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh L đã quyết định:

Áp dụng:

Áp dụng Điều 688 BLDS 2015, Điều 674, 675, 676, 677, 681, 685 BLDS 2005; Điều 655, 656, 658 BLDS 1995.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 228 BLTTDS;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng B: Vô hiệu biên bản được lập ngày 06/7/2013 về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Không chấp nhận yêu cầu công nhận cho bà B được hưởng 02 thửa đất thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 239,9m^2 loại đất LNQ và thửa 116, tờ bản đồ số 15, diện tích 516,1m^2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L. Vô hiệu tờ ủy quyền lập ngày 15/12/2005

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng P1 về việc vô hiệu biên bản được lập ngày 06/7/2013 về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Công nhận cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 bao gồm bà Nguyễn Thị Thảo L2, Nguyễn Quý Thảo T13, Nguyễn Quí Anh K1 (do bà Thảo L2 làm đại diện) được quyền quản lý và sử dụng thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 283m^2 loại đất LNQ và thửa 116-1, tờ bản đồ số 15, diện tích 501,5m^2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Quí T1 có trách nhiệm hoàn giá trị cho bà B 37.444.370đ; H giá trị cho bà Phước 18.722.185đ; H giá trị cho người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Quí T10 bao gồm bà Đặng Thị V2, anh Nguyễn Quí T4, Nguyễn Quí T5, Nguyễn Quí T6, Nguyễn Quí T7, Nguyễn Đặng Quí P2 18.722.185đ.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn xử lý về án phí, chi phí khảo sát đo đạc định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hồng P1 có đơn kháng cáo với nội dung:

1. Xem xét lại việc áp dụng: Chương 1, Điều 1, khoản 2, mục b quy định chung của Quyết định số: 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V quy định về điều kiện tách thửa.

2. Tuyên cho bà Nguyễn Thị Hồng P1 được hưởng một phần di sản thừa kế của chị Nguyễn Thị Ngọc D bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không nhận giá trị bồi hoàn bằng tiền từ đồng thừa kế Nguyễn Quí T1 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ là chị Nguyễn Thị Thảo L7).

Ngày 25/01/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng B có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu được hưởng toàn bộ phần thừa kế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Ngày 20/02/2024, bà Nguyễn Thị Hồng B có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, bà B được hưởng thửa 147 và thửa 116 nếu chia thừa kế bà xin được hưởng thửa 116.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng P1 trình bày bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà xin hưởng thừa kế phần hiện vật bằng diện tích đất, việc đưa bà V2 (vợ ông T10), bà Hồng A (vợ ông C) thừa kế thế vị là không đúng quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự 2015, nên đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, chia thừa kế di sản của bà D cho 05 phần.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thảo L2 trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của bà B, bà Phước và thống nhất Bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quí S trình bày: Thống nhất nội dung Bản án sơ thẩm đã xử, không đồng ý theo yêu cầu của bà B và bà Phước.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung:

Đại diện viện kiểm sát phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng P1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng B:

Chia cho bà Nguyễn Thị Hồng B hưởng một kỷ phần thừa kế, bà B được nhận hiện vật thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 283m2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L. Công nhận bà Nguyễn Thị Hồng B sử dụng đất thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 283m2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

Buộc bà B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch của phần thừa kế cho người thừa kế của Quí T1 là bà L2, các con Quí Trân, Anh K1 số tiền là 58.050.000 đồng. Buộc bà B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế lại cho bà Phước số tiền là 353.025.000 đồng.

Chia cho người thừa kế của Quí T1 là bà L2, các con Quí Trân, Anh K1 hưởng 04 kỷ phần thừa kế. Người thừa kế của Quí T1 là bà L2, các con Quí Trân, Anh K1 được nhận hiện vật thửa 116-1, tờ bản đồ số 15, diện tích 501,5 m2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L theo trích đo bản đồ địa chính ngày 09/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V.

Công nhận người thừa kế của Quí T1 là bà L2, các con Quí Trân, Anh K1 được quyền sử dụng đất thửa 116-1, tờ bản đồ số 15, diện tích 501,5 m2 loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L theo trích đo bản đồ địa chính ngày 09/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng P1: Chia cho bà Phước hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị số tiền là 380.610.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng B, bà Nguyễn Thị Hồng P1 còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần 2 nên tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3, điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc D chết năm 2013, bà D là con của ông Nguyễn Quí L4 (chết năm 1996) và bà Phạm Thị N (chết năm 1972). Ông L4 và bà N có 11 người con gồm: (1) Nguyễn Quí L5 chết không rỏ năm; (2) Nguyễn Quí T10 chết năm 2012, ông T10 có vợ là Đặng Thị V2 và các con Nguyễn Quí G (chết), Nguyễn Quí T5, Nguyễn Quí T7, Nguyễn Quí T6, Nguyễn Đặng Quí P2, Nguyễn Đặng Quí L3, Nguyễn Quí T4; (3) Nguyễn Quí C chết năm 2000 có vợ là Đặng Hồng A và các con Nguyễn Thị Thùy T8, Nguyễn Thị Thu T9, Nguyễn Anh V1; (4) Nguyễn Thị Ngọc D1 (chết) có chồng là Phan Công T3, không có con; (5) Nguyễn Quí C1 chết lúc còn nhỏ; (6) Nguyễn Thị Hồng P1; (7) Nguyễn Thị Hồng B; (8) Nguyễn Quí S; (9) Nguyễn Quí T11 (chết lúc còn nhỏ); (10) Nguyễn Quí T; (11) Nguyễn Quí T1 (chết) có vợ là Nguyễn Thị Thảo L2 và con là Nguyễn Quí Anh K1, Nguyễn Quí Thảo T2. Khi còn sống bà D có nhận phần đất thừa kế cùa cha mẹ (ông L4 bà N) gồm phần đất thửa 360 và thửa 363, thửa mới theo chương trình VLAP là thửa 147, tờ bản đồ số 14, diện tích 239,9m^2, loại đất LNQ và thừa 116, tờ bản đồ số 15, loại đất LNQ, diện tích 516,1m^2 cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

3. Xét án sơ thẩm vô hiệu Văn bản ủy quyền ngày 15/12/2005 và vô hiệu văn bản thỏa thuận ngày 06/07/2013 là có căn cứ, bởi lẽ văn bản ủy quyền ngày 15/12/2005 không được công chứng, chứng thực, không có người làm chứng, không nêu rõ tài sản và văn bản ngày 06/7/2013 tại thời điểm ông T3 là hàng thừa kế thứ nhất không có ý kiến nên vô hiệu về mặt nội dung theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự 2005. Hai văn bản trên bị vô hiệu các đương sự yêu cầu chia thừa kế nên cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Ông T3 có văn bàn từ chối nhận di sản vào ngày 18/12/2017 đã được công chứng, chứng thực. Tại văn bản ngày 15/12/2021 ông T3 có ý kiến giao phần đất di

sản của bà D cho bà B hưởng thừa kế thể hiện ý chí theo văn bản ủy quyền của bà D ngày 15/12/2005 nhưng văn bản này bị vô hiệu, văn bản ngày 18/12/2017 có giá trị pháp lý nên di sản của bà D được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ hai là phù hợp pháp luật.

4. Qua khảo sát của cơ quan chức năng phần đất diện tích 61,3m^2 là đường công cộng cấp sơ thẩm không xem xét nên di sản của bà D chết để lại là phần đất diện tích thực đo thửa 147 có diện tích 283 m^2, thửa 116-1 diện tích 501,5 m^2 có nguồn gốc là của cha mẹ bà D cho bà D thừa kế. Ông T10, ông C chết trước bà D nên các con của ông T10, ông C thuộc hàng thừa kế thứ ba. Bà D chết năm 2013 có chồng là ông Phan Công T3 (có văn bàn từ chối nhận di sản thừa kế vào năm 2017), cha là ông Nguyễn Quí L4 (chết năm 1996), mẹ là bà Phan Thị N1 (chết năm 1972), bà D không có con nên hàng thừa kế của bà D thuộc hàng thừa kế thứ hai gồm các anh chị em còn sống sau khi bà D chết năm 2013 là bà Nguyễn Thị Hồng P1, Nguyễn Thị Hồng B, Nguyễn Quí S, Nguyễn Quí T, Nguyễn Quí T1 (theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015) nên hàng thừa kế thứ hai của bà D gồm 5 người. Tuy nhiên ông Quí T1 là người quản lý di sản và thờ cúng bà D. Sau khi ông Quí T1 chết, con ông T1 là Nguyễn Quí Anh K1 và vợ là bà L2 thờ cúng bà D. Ông S, ông T thống nhất giao cho con và vợ ông Quí T1 quản lý tài sản nên con và vợ ông T1 được hưởng công sức quản lý tài sản và thờ cúng, nên phần di sản của bà D chết sẽ được chia làm 6 kỷ phần: bà B 1 kỷ phần, bà Phước 1 kỷ phần, các con của ông T1 4 kỷ phần.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà B, bị đơn ông S, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1 và bà L2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phước thống nhất giá trị đất tranh chấp là 2.700.000 đồng / m^2 (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng trên một mét vuông).

Xét điều kiện và kỷ phần thừa kế được hưởng nên giao cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1 được hưởng phần đất diện tích 501,5m^2, bà B được hưởng và quản lý sử dụng phần đất diện tích 283 m^2. Cụ thể:

Bà B được hưởng 283m^2 : 6 = 47,16 m^2, mỗi suất thừa kế là 47,16m^2 x 2.700.000 đ = 127.332.000 đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng). Bà B được hưởng 47,16 m^2, bà Phước được hưởng 47,16 m^2 , ông Quí T1 được hưởng 4 kỷ phần gồm công sức và thờ cúng và phần thừa kế của ông S, ông T giao cho ông Quí T1 là 4 x 47,1 m^2 = 188,4m^2; 188,4m^2 x 2.700.000đ = 508.680.000 đ (Năm trăm lẻ tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng). Bà B được hưởng đất nên trả giá trị đất cho bà Phước là 47,16 m^2 x 2.700.000 = 127.332.000 đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng). Bà B trả giá trị đất cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Quí T1 là 188,4 m^2 x 2.700.000 đ = 508.680.000 đ (Năm trăm lẻ tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Người thừa kế của ông Quí T1 được hưởng 501,5 m^2 :6 = 83,58 m^2; Mỗi suất kỷ phần thừa kế 83,58 m^2 x 2.700.000 đ = 225.674.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu

sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng), bà B được hưởng 83,58m^2, bà Phước được hưởng 83,58m^2, người thừa kế của ông Quí T1 được hưởng 4 kỷ phần là 4 x 83,58m^2 = 334,32m^2 x 2.700.000 đ = 902.664.000 đ (Chín trăm lẻ hai triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn đồng). Bà B và bà Phước mỗi người được hưởng 1 kỷ phần tương đương 225.674.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng). Người thừa kế của ông Quí T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B, bà Phước mỗi người 225.674.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Do sửa án sơ thẩm nên điều chỉnh án phí và lệ phí tòa án.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Quí T1 nộp án phí trên số tiền được hưởng là 1.411.560.000 đ = 26.000.000đ + 18.346.000đ = 54.346.000đ /người (Năm mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng mỗi người).

Bà B, bà Phước là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Chi phí khảo sát đo đạc 3.881.000đ : 6 = 646.000 đồng. Bà B và bà Phước chịu 646.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 phải chịu 646.000đ x 4 = 2.587.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng B và bà Nguyễn Thị Hồng P1. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng B được hưởng phần đất thửa 147, tờ bản đồ 14, diện tích 283 m^2, loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L.

2. Giao cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 là Nguyễn Quí Anh K1, Nguyễn Quí Thảo T2 được hưởng phần đất thửa 116-1, tờ bản đồ số 15, diện tích 501,5 m^2, loại đất LNQ tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh L (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 09/11/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh V).

Các đương sự có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng B trả giá trị đất cho bà Nguyễn Thị Hồng P1 số tiền 127.350.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng B trả giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 là Nguyễn Quí Anh K1, Nguyễn Quí Thảo T2 số tiền 508.680.000 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

5. Buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 là Nguyễn Quí Anh K1, Nguyễn Quí Thảo T2 trả cho bà Nguyễn Thị Hồng B số tiền 225.671.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng), trả cho bà Nguyễn Thị Hồng P1 số tiền 225.671.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 nộp 54.346.000 đồng (Năm mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B và bà Phước.

7. Chi phí khảo sát, đo đạc bà B đã nộp xong, bà Nguyễn Thị Hồng P1 trả cho bà Nguyễn Thị Hồng B số tiền 646.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Quí T1 là Nguyễn Quí Anh K1, Nguyễn Quí Thảo T2 trả cho bà Nguyễn Thị Hồng B số tiền 2.587.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí giám định không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao TP.HCM;
- VKSND Cấp cao TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND huyện BT;
- THADS huyện BT;
- Đương sự;
- HCTP;
- KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đ